TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **422**/2019/DS-PT
Ngày: 15 - 5 - 2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương
Các Thẩm phán: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt
Ông Nguyễn Văn Hậu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 15 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử công khai đối với vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 243/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 06 năm 2018 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2018/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1774/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trương Ngọc Q1, sinh năm 1952
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Bà Trương Thị Ngọc C1, sinh năm 1956
Địa chỉ: Phường K, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho ông Q1, bà C1: Ông Trang Văn S1, sinh năm 1958 (có mặt) - Đại diện theo ủy quyền.
Địa chỉ: Phường K, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Ngọc Q1 và bà Trương Thị Ngọc C1: Luật sư Nguyễn Thị Huyền T1 – Công ty Luật hợp danh NTV - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trương Hoàng M1, sinh năm 1959
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho ông M1: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1958 (có mặt) – Đại diện theo ủy quyền
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Hoàng M1 và bà Nguyễn Thị U: Luật sư Huỳnh Khắc T2 – Văn phòng luật sư NQV - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1958(có mặt)

3.2. Ông Trương Hoàng T3, sinh năm 1982

3.3. Ông Trương Hoàng T3, sinh năm 1985

3.4. Bà Huỳnh Thị C2, sinh năm 1983

3.5. Bà Trương Thị Thu T4, sinh năm 1992

3.6. Bà Trương Thị Ngọc Y, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Tạ Thị Kim L, sinh năm 1977

3.8. Ông Mai Hoàng M2, sinh năm 1973
Cùng địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho các ông/bà T3, H1, C2, T4, Y, L, Mai Hoàng M2: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1958 (có mặt) – Đại diện theo ủy quyền.
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: thị trấn TT, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B:
Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1962 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)
Theo văn bản ủy quyền số 2238/UBND ngày 28/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

3.10. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1936 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.11. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1968, chết tháng 7/2018
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn V:

+ Bà Huỳnh Thị Kim N2, sinh năm 1985
Địa chỉ thường trú: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông Huỳnh Văn Q3, sinh năm 1987

Địa chỉ thường trú: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ hiện nay: xã XS, huyện H4, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Huỳnh Thị Thúy D, sinh năm 1988
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Huỳnh Thị Diễm P, sinh năm 1990
Địa chỉ: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Bà Huỳnh Thị Diễm S2, sinh năm 1993
Địa chỉ thường trú: xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ hiện nay: xã PH, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1 là nguyên đơn; ông Trương Hoàng M2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn là ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1, có ông Trang Văn S1 là người đại diện hợp pháp cùng trình bày:

Ông Trương Văn Q2 (sinh 1912, chết 2006) và bà Nguyễn Thị X (sinh 1919, chết 2011) là vợ chồng, chung sống với nhau có 07 người con là:

1. Trương Văn H2, sinh năm1941, chết năm 1949, không có vợ con;

2. Trương Văn H3, chết không có vợ con;

3. Trương Văn T5, sinh năm: 1945, chết năm 1948, không có vợ con;

4. Trương Văn N3, sinh năm: 1947, chết năm 1947;

5. Trương Ngọc Q1, sinh năm 1952;

6. Trương Thị Ngọc C1, sinh năm 1956;

7. Trương Hoàng M1, sinh năm 1959;

Sinh thời, ông Q2 và bà X tạo lập được tài sản gồm:

1/ Căn nhà Số E đường VT xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 7m x 20m trong đó có đồ dùng gồm: 01 tủ thờ bằng gỗ đỏ, 01 bộ ván ngựa, 01 giường, 01 bàn.

2/ Đất thổ cư: 1.034m^2 thuộc thửa 309 tờ bản đồ số 10 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), phần đất này đã chia.

3/ Đất nông nghiệp gồm:

- Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ783831, số vào sổ 1868 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trương Văn Q2 ngày 10/06/2004, sau đây gọi tắt là giấy CNQSDĐ) gồm các thửa 69, 09 thuộc tờ bản đồ số 9; thửa 78 tờ bản đồ số 7.

- Đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ: thửa 79 và một phần thửa 80.

Trong đó thửa 69 đã chuyển nhượng hết cho ông Nguyễn Hoàng C3 theo hợp đồng chuyển nhượng số 1280 được Ủy ban nhân dân xã R xác nhận ngày 11/01/2004; phần đất tách cho bà Lê Thị T6, ông Võ Văn S3 và phần đất làm đường giao thông thì ông Q1 bà C1 không tranh chấp. Phần đất thuộc một phần thửa 308, 309 tờ bản đồ số 10 trên đó hiện có căn nhà Số E đường VT và căn nhà Số E1 đường VT, xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cùng với đồ dùng trong nhà (BL 240), ông Q1, bà C1 đồng ý để lại cho ông M1, không tranh chấp.

Ông Q2 và bà X chết không để lại di chúc nên ông Q1, bà C1 yêu cầu chia thừa kế phần đất trên như sau:

1. Yêu cầu tòa án xem xét hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN giữa ông Trương Văn Q2 chuyển nhượng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 05/7/2004; Đồng thời hủy các giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005135 số vào sổ CH 01503; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005136 số vào sổ CH 01505; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005134, số vào sổ CH 01504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng M1 cùng ngày 04/12/2012. Hủy giấy GCNQSD đất số Đ783831, số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trương Văn Q2 ngày 10/06/2004, thay đổi chủ sử dụng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 01/9/2004.

2. Thửa 78 theo giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 có diện tích 3.597m^2, đo trên thực tế sau khi trừ đi phần đất đã tách chuyển cho bà Lê Thị T6, ông Võ Văn S3 có diện tích 687,1m^2 và phần đất bị thu hồi làm đường giao thông có diện tích 314,3m^2 thì chỉ còn lại 2.579,6m^2; Thửa 79 và một phần thửa 80 đo thực tế có diện tích là 4375,4m^2. Như vậy tổng cộng phần đất thuộc một phần thửa 78, thửa 79, một phần thửa 80 có diện tích là 4375,4m^2 + 2.579,6m^2 = 6.955m^2. Phần đất 6.955m^2 này chia cho ông M1 là 5.745m^2, phần còn lại 1.210m^2 để lại cho ông M1 thờ cúng ông bà.

3. Đối với phần đất trọn thửa số 9, tờ bản đồ số 9 căn cứ theo giấy CNQSDĐ Đ783831, số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trương Văn Q2 ngày 10/06/2004 có diện tích trên giấy là 10.745m^2, nhưng theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng dịch vụ bất động sản HL đo vẽ trên thực tế và được Ủy ban nhân dân huyện B đóng dấu xác nhận ngày 09/8/2014 (BL 149) thì thửa đất số 9 có 2 phần, phần đất theo giấy CNQSDĐ Đ783831có số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 là 10.745m^2 và phần đất nằm ngoài giấy CNQSDĐ, này có diện tích là 743,7m^2, nên thửa số 9 có tổng diện tích 1.1488,7m^2. Nguyên đơn yêu cầu chia đôi phần đất này cho bà C1 và ông Q1 mỗi người được 5.744,35m^2.

4. Ngày 24/4/2012 bà Trương Thị Ngọc C1 có sang nhượng cho ông Trương Hoàng M1, bà Nguyễn Thị U một phần đất thuộc thửa 26, 27 tờ bản đồ

số 38 bộ địa chính xã R diện tích 125m^2 với số tiền là 90.000.000 đồng, đã trả được 70.000.000 đồng, còn nợ 20.000.000 đồng, yêu cầu ông M1 bà U phải trả số tiền 20.000.000 đồng còn lại cho bà C1.

Theo bị đơn là ông Trương Hoàng M1 có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị U trình bày:

Cha mẹ ông là ông Trương Văn Q2 (chết năm 2006) và bà Nguyễn Thị X (chết năm 2011) có tất cả 07 người con nhưng có 04 người đã chết, lúc chết không có vợ con, hiện chỉ còn lại 03 người con như nguyên đơn trình bày trên là đúng.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế đất của nguyên đơn vì:

1. Phần đất thổ cư thuộc thửa 308, 309 tờ bản đồ số 10, bên trên có căn nhà C3/103 và căn nhà C3/103/1 Vườn Thơm, ấp 3, xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh các bên đã tự chia với nhau. Ngày 24/4/2012 bà C1 có sang nhượng cho ông M1 bà U một phần đất thuộc thửa 26,27 tờ bản đồ số 38 bộ địa chính xã R diện tích 125m^2 với số tiền là 90.000.000 đồng, đã trả được 70.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng thì vợ chồng ông M1 bà U vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng, khi nào bà C1 chuyển sang tên ông M1 thì ông M1 bà U sẽ trả tiếp số tiền 20.000.000 đồng còn lại.

2. Phần đất thuộc một phần thửa 78, thửa 79, một phần thửa 80 diện tích 6.955m^2 trước đây là do vợ chồng bà U ông M1 nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Văn V, do bận đi làm ăn nên ông M1 bà U đã nhờ ông Q2 đứng tên dùm để quản lý đất, ông V đã có lời khai xác nhận việc này tại tòa án.

3. Phần đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 9 có diện tích 10.745m^2 thì vào năm 1979 ông Q2 đã cho ông Q1 2.000m^2 và cho bà C1 là 3.000m^2 nhưng ông Q1 và bà C1 không có nhu cầu sử dụng nên đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà U (ông Q1 chuyển nhượng giá 1.500.000 đồng vào năm 1981, bà C1 chuyển nhượng giá 900.000 đồng vào năm 1980). Việc ông Q2 tặng cho quyền sử dụng đất và ông Q1 bà C1 chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà U trên là bằng thoả thuận miệng. Ngoài ra, còn một phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Q2 có diện tích 743,7m^2 trước ông Q2 đem chuyển nhượng cho người khác, ông M1 bà U đã bỏ tiền ra để chuộc về từ bà Lê Thị N1, lúc chuộc có làm giấy tờ tay, bà N1 có lời khai tại tòa. Thửa số 9 cộng chung cả phần đất trong và ngoài giấy tờ này là 11.488,7m^2. Toàn bộ đất thửa số 9, 79 và một phần thửa 78, một phần thửa 80 đều là đất nông nghiệp và do ông M1 bà U trực tiếp quản lý sử dụng từ trước 1980 đến nay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trương Hoàng T3, ông Trương Hoàng T3, bà Trương Thị Ngọc Y có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị U và bà Nguyễn Thị U cùng trình bày:

Các ông bà là con dâu, cháu nội ông Q2 và là vợ, con trai, con gái của ông Trương Hoàng M1 với bà U; Các ông bà là thành viên hộ gia đình ông Trương

Văn Q2 theo giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 10/06/2004; ngày 05/7/2004 các ông bà đã đến Ủy ban nhân dân xã R cùng với bà Tạ Thị Kim L, ông Mai Hoàng M2 (là con trai và con dâu ông Q1), ông Trương Ngọc Q1, bà Nguyễn Thị X (bà nội, vợ ông Q2) gặp cán bộ thụ lý ký giấy ủy quyền cho ông Trương Văn Q2 để ông Q2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất 9, 69, 78 có diện tích tổng cộng 17.499m^2 cho ông Trương Hoàng M1 và đã được ông Lê Hữu Duyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã R xác nhận. Sau khi thực hiện việc ủy quyền tại Ủy ban nhân dân xã R, ông Q2 đã gặp trực tiếp cán bộ thụ lý để lập hợp đồng chuyển nhượng đất trên cho ông Trương Hoàng M1 theo Hợp đồng chuyển nhượng số 592/CN đã được Ủy ban nhân dân xã R chứng thực cùng ngày 05/7/2004. Các ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì trong phần đất tranh chấp có phần của bà nội là Nguyễn Thị X để lại di chúc cho con trai là ông Trương Hoàng M1, một phần đất do ông M1 bà U sang lại từ ông Huỳnh Văn V, bà Lê Thị N1, có phần đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ.Do đó, đề nghị tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng số 592/CN nói trên, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Mai Hoàng M2 và bà Tạ Thị Kim L cùng trình bày:

Ông bà là cháu nội và cháu dâu ông Q2, là con trai và con dâu của nguyên đơn Trương Ngọc Q1. Ông Mai Hoàng M2 và bà Loan có cùng nội dung trình bày như những người liên quan trên đây về việc họ cùng là thành viên hộ gia đình ông Trương Văn Q2 theo giấy CNQSDĐ đất số vào sổ 1868 trên đây, về việc ngày 05/7/2004 đã cùng với các ông bà Nguyễn Thị U, Trương Hoàng T3, Trương Hoàng T3, Trương Thị Ngọc Y, bà Nguyễn Thị X, ông Trương Ngọc Q1 đến Ủy ban nhân dân xã R ký giấy ủy quyền cho ông nội là Trương Văn Q2 để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M1, lúc đó 2 con ông bà là Mai Ngọc Trang và Mai Hoàng Trí còn nhỏ nên không đi đến Ủy ban nhân dân xã để ký ủy quyền.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị Thu T4 và bà Huỳnh Thị C2 cùng trình bày:

Hai bà là con gái và con dâu ông Trương Hoàng M1 bà U, hiện đang ở trên đất tranh chấp, ông M1 đã cập nhật thay đổi sở hữu ngày 01/9/2004; trong vụ án này hai bà không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo luật định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn V trình bày:

Vào năm 1990 ông V có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Hoàng M1, bà Nguyễn Thị U phần đất có diện tích khoảng 7.000m^2 tọa lạc tại kênh 3, ấp 3, xã R, B với giá 07 (bảy) chỉ vàng và 60.000 đồng. Ông không nhớ rõ số thửa cũ, chỉ biết vị trí bây giờ là thửa 78, 79, 80 có diện tích 6.955m^2.Thời điểm chuyển nhượng do ông M1 bà U không có ở nhà nên ông V và ông Q2 có đến Ủy ban nhân dân xã R làm thủ tục chuyển nhượng qua sổ bộ để ông Q2 đứng tên

dùm. Việc chuyển nhượng này không lập giấy tờ, người đưa tiền cho ông V là bà U, ông M1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N1 trình bày:

Ngày 20/4/1984 bà có sang nhượng cho ông Trương Hoàng M1 một dòng đất có diện tích 743,7m^2 vị trí khu B, thửa 09, tờ bản đồ số 9 theo tài liệu 02/CT-UB với số tiền là 80.000đồng, lúc làm giấy có ông Trần Văn Dành làm chứng, phần đất đó ông M1 sử dụng đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện B có bà Nguyễn Thị Thảo đại diện trình bày:

Sau khi xác minh kiểm tra hồ sơ lưu trữ nhận thấy Ủy ban nhân dân huyện B thay đổi chủ sử dụng đất cho ông Trương Hoàng M1 ngày 01/9/2004 trên giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 và việc cấp các giấy giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005135 số vào sổ CH 01503; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005136 số vào sổ CH 01505; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005134, số vào sổ CH 01504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng M1 cùng ngày 04/12/2012 là đảm bảo đúng quy định tại khoản 1,2 Điều 19 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2018/DS-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là ông Trương Ngọc Q1 và bà Trương Thị Ngọc C1 đối với bị đơn là ông Trương Hoàng M1.

1.1. Ông Trương Ngọc Q1 được chia thừa kế là quyền sử dụng phần đất của ông Trương Văn Q2 và bà Nguyễn Thị X có diện tích 1.214m^2 thuộc thửa 79 tờ bản đồ số 7 và phần đất có diện tích 1060,5m^2 thuộc thửa 78 tờ bản đồ số 7 toạ lạc tại xã R, huyện B theo bản đồ hiện trạng vị trí Công ty TNHH đo đạc - thiết kế - xây dựng dịch vụ bất động sản HL đo vẽ và được kiểm tra nội nghiệp ngày 09/8/2014.

1.2. Ông Trương Hoàng M1 được chia thừa kế là quyền sử dụng phần đất ông Trương Văn Q2 và bà Nguyễn Thị X có diện tích 1.214m^2 thuộc thửa 79 tờ bản đồ số 7 và phần đất có diện tích 1.060,5m^2 thuộc thửa 9 tờ bản đồ số 9 toạ lạc tại xã R, huyện B theo bản đồ hiện trạng vị trí Công ty TNHH đo đạc - thiết kế - xây dựng dịch vụ bất động sản HL đo vẽ và được kiểm tra nội nghiệp ngày 09/8/2014.

1.3. Bà Trương Thị Ngọc C1 được chia thừa kế là quyền sử dụng phần đất ông Trương Văn Q2 và bà Nguyễn Thị X có diện tích 1.214m^2 thuộc thửa 79 tờ bản đồ số 7 và phần đất có diện tích 1060,5m^2 thuộc thửa 9 tờ bản đồ số 9 toạ

lạc tại xã R, huyện B theo bản đồ hiện trạng vị trí Công ty TNHH đo đạc - thiết kế - xây dựng dịch vụ bất động sản HL đo vẽ và được kiểm tra nội nghiệp ngày 09/8/2014.

2. Ông Trương Ngọc Q1 được chia quyền sử dụng phần đất cấp cho hộ gia đình ông Trương Văn Q2 có diện tích 1.590,8 thuộc thửa 78 tờ bản đồ số 7 toạ lạc tại xã R, huyện B theo bản đồ hiện trạng vị trí Công ty TNHH đo đạc - thiết kế - xây dựng dịch vụ bất động sản HL đo vẽ và được kiểm tra nội nghiệp ngày 09/8/2014. Tuy nhiên diện tích đất còn lại của thửa 78 là 1.535,1m^2 ông Q1 nhận ít hơn 55,7m^2. Do vậy hộ ông Trương Hoàng M1 phải hoàn trả lại cho ông Q1 số tiền chênh lệch là 55,7m^2 x 600.000 đồng = 33.420.000 đồng. (Ba mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Hộ gia đình ông Trương Hoàng M1 có trách nhiệm giao số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi ông Trương Ngọc Q1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu hộ ông Trương Hoàng M1 chưa thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế nguyên đơn là ông Trương Ngọc Q1 và bà Trương Thị Ngọc C1 đối với bị đơn là ông Trương Hoàng M1 đối với phần đất thuộc thửa 80 tờ bản đồ số 10 toạ lạc tại xã R, huyện B theo bản đồ hiện trạng vị trí Công ty TNHH đo đạc - thiết kế - xây dựng dịch vụ bất động sản HL đo vẽ và được kiểm tra nội nghiệp ngày 09/8/2014.

4. Đối với phần đất có diện tích 1.062m^2 thuộc một phần thửa 308, 309 tờ bản đồ số 10 trên phần đất có căn nhà C3/103 và căn nhà C3/103/1 Vườn Thơm, ấp 3, xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh các bên đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Tuyên xử Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004 giữa ông Trương Văn Q2 và ông Trương Hoàng M1 là vô hiệu.

6. Huỷ việc cập nhật chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trương Hoàng M1 ngày 01/9/2004 và huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN005135 số vào sổ CH01503 cấp ngày 04/12/2012 cho ông Trương Hoàng M1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN005136 số vào sổ CH01505 cấp ngày 04/12/2012 cho ông Trương Hoàng M1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN005134 số vào sổ CH01504 cấp ngày 04/12/2012 cho ông Trương Hoàng M1.

7. Các ông bà Trương Ngọc Q1, Trương Hoàng M1, Trương Thị Ngọc C1 chấp hành chính sách pháp luật của nhà nước theo quy định pháp luật đất đai, xây dựng.

- Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quy định về thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ngày 03/5/2018, nguyên đơn là ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 783831, số vào sổ 1868 QSDĐ/Q2 ngày 10/06/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ gia đình ông Trương Văn Q2.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm,***

- Luật sư Nguyễn Thị Huyền Trang là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và ông Trang Văn S1 là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo cùng trình bày ý kiến:

Do ông Q2 là người không biết chữ nên năm 2002 ông Q1 là người đưa ông Q2 đi làm thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ, đồng thời ký đơn xin cấp giấy CNQSDĐ thay cho ông Q2, sau đó Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 ngày 10/6/2004 cho hộ ông Trương Văn Q2. Nay nguyên đơn xác định yêu cầu tòa án giải quyết chia thừa kế như sau:

1/ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 592/CN giữa ông Trương Văn Q2 chuyển nhượng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 05/7/2004; Đồng thời hủy các giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005135 số vào sổ CH 01503; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005136 số vào sổ CH 01505; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005134, số vào sổ CH 01504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng M1 cùng ngày 04/12/2012. Hủy giấy GCNQSD đất số Đ 783831, số vào sổ /QSDĐ/Q2 do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trương Văn Q2 ngày 10/06/2004, thay đổi chủ sử dụng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 01/9/2004.

2/ Chia thừa kế cho ông Q1, bà C1, ông M1 như sau:

+ Đối với phần đất thuộc một phần thửa số 80, một phần thửa 78, trọn thửa 79 có diện tích 6.955m^2 chia cho ông M1 là 5.745m^2, phần còn lại 1.210m^2 giao hết cho ông M1 thờ cúng ông bà;

+ Đối với phần đất trọn thửa số 9, tờ bản đồ số 9 có diện tích 11.488,7m^2 thì yêu cầu chia đôi cho bà C1 và ông Q1 mỗi người được 5.744,35m^2.

+ Bà C1 rút lại yêu cầu đòi ông Trương Hoàng M1 và bà Nguyễn Thị U trả 20.000.000 đồng tiền sang nhượng 125m^2 đất ngày 24/4/2012 cho ông Trương Hoàng M1 vì hai bên đã thỏa thuận được việc giải quyết số tiền này.

Phần đất thuộc thửa 80 nguyên đơn thừa nhận không cung cấp được chứng cứ chứng minh là đất của ông Q2 sở hữu nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu chia

thừa kế. Các phần đất tranh chấp thuộc thửa 78, 79, 80 là do ông Q2 nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Văn V.

Riêng phần đất sau ông Q1 bà C1 không tranh chấp:

1/ Phần đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng C3; Phần đất tách cho bà Lê Thị T6, ông Võ Văn S3; Phần đất bị thu hồi làm đường giao thông.

2/ Phần đất thuộc một phần thửa 308, 309 tờ bản đồ số 10 trên đó có căn nhà C3/103 và căn nhà C3/103/1 Vườn Thơm, ấp 3, xã R, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và đồ dùng trong nhà (BL 240), ông Q1, bà C1 đồng ý giao hết cho ông Trương Hoàng M1 sở hữu để thờ cúng cha mẹ.

Căn cứ để nguyên đơn xin hủy các giấy CNQSDĐ trên và làm cơ sở chia thừa kế là:

Ông Q1 là người biết chữ, có khả năng đọc viết và là thành viên trong hộ gia đình nhưng ông không ký giấy ủy quyền ngày 05/7/2004 cho ông Q2 chuyển nhượng đất cho ông M1, kết luận giám định của Phân viện khoa học hình sự là không đủ cơ sở để kết luận chữ ký đứng tên Trương Ngọc Q1 trên giấy ủy quyền này là chữ ký của ông Q1; các giấy ủy quyền ngày 05/7/2004 của thành viên hộ gia đình ông Q2 không có nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã R vẫn chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004; Ủy ban nhân dân xã R huyện B chứng thực nhiều lần cùng một phần đất là sai quy định, cụ thể: Năm 2002 ông Q2 cho ông Q1 3.000m^2 đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 9, có ra Ủy ban nhân dân xã R chứng thực; năm 2004 ông Q2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng C3 thửa đất số 69 cũng do Ủy ban nhân dân xã R chứng thực; ngày 05/7/2004 Ủy ban nhân dân xã R lại tiếp tục chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa này cho ông Trương Hoàng M1; ông Q2 đã già yếu nhưng tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004 cho ông Trương Hoàng M1 lại không có người làm chứng xác nhận, không có giấy khám sức khỏe để ký hợp đồng theo quy định tại Điều 8, Điều 41 Nghị định 75/NĐ-CP ngày 08/12/2000, kết luận giám định của Phân viên khoa học hình sự cũng không đủ cơ sở xác định dấu vân tay trên hợp đồng chuyển nhượng này là của ông Q2.

Đối với giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 do ông Q2 là người không biết chữ, nên ông Q1 là người đưa ông Q2 đi làm hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ đã tự viết, ký tên ông Q2 trên "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" ngày 23/10/2002, trong lúc ông Q2 không ủy quyền cho ông Q1 do đó việc ông Q1 ký là không đúng thẩm quyền.

- Bị đơn là ông Trương Hoàng M1 đồng thời là người kháng cáo, có bà Nguyễn Thị U đại diện hợp pháp và luật sư Huỳnh Khắc Thuận là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn cùng trình bày:

Căn cứ giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 10/6/2004 cho hộ ông Q2, các giấy ủy quyền của các thành viên hộ gia đình ông Q2 lập ngày 05/7/2004 do Ủy ban nhân dân xã R chứng thực và quy định pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004 không vô hiệu vì mục đích, nội dung hợp đồng này không trái luật, không vi phạm đạo đức xã hội, người tham gia giao dịch có đủ năng lực hành vi và tự nguyện; căn cứ quy định tại Nghị định 75/2000/CP ngày 08/12/2000 về công chứng chứng thực thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN hoàn toàn phù hợp quy định về thủ tục, hình thức, nội dung chuyển nhượng; Các thành viên hộ gia đình ông Q2 mà trong đó có con trai, con dâu ông Q1, đại diện Ủy ban nhân dân xã R, huyện B đều khai nhận ngày 05/7/2004 họ đã cùng với ông Q1, bà X đến Ủy ban nhân dân xã R, huyện B ký giấy ủy quyền cho ông Q2 chuyển nhượng đất cho ông M1 đề nghị tòa sửa án, công nhận hợp đồng này.

Nguồn gốc đất thì các thửa đất 79, một phần thửa 79 và 80 là do bị đơn nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn V, sự việc này lúc còn sống ông V đã xác nhận rõ ông Q2 chỉ là người đứng tên dùm; phần đất 743,7m^2 ngoài giấy CNQSDĐ số 1868 lúc trước ông Q2 sang cho người khác, bị đơn phải sang lại từ bà Lê Thị N1 mới có phần đất này, ngoài ra còn nhận sang nhượng lại từ chính ông Q1, bà C1 tổng cộng là 5.000m^2 do ông Q1 bà C1 được cha mẹ cho nhưng không sử dụng mà sang nhượng lại cho ông M1 và một phần do gia đình bị đơn cùng với ông Q2 bà X khai phá mà có; bây giờ muốn chia thừa kế nên nguyên đơn phủ nhận là bình thường; Nguyên đơn đi kiện chia thừa kế nhưng không có chứng cứ chứng minh là di sản thừa kế; theo hộ khẩu gia đình ông Q2 thời điểm làm hồ sơ và được cấp giấy 1868/QSDĐ/Q2 không có ông Q1, nên ông Q1 không phải là thành viên hộ gia đình ông Q2 được cấp giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2 nên ông Q1 không có quyền đòi hủy hợp đồng số 592/CN và hủy các giấy CNQSDĐ liên quan; Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khoản tiền 20.000.000 đồng bà C1 đòi, có ông S1 đại diện đã rút lại yêu cầu trước tòa thì phía bị đơn đồng ý việc rút đơn, không có ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Trương Hoàng T3, Trương Hoàng T3, Huỳnh Thị C2,Trương Thị Thu T4,Trương Thị Ngọc Y, Tạ Thị Kim L, Mai Hoàng M2, có bà U đại diện hợp pháp và bà Nguyễn Thị U trình bày: thống nhất ý kiến và trình bày của Luật sư Thuận và bà U.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện B có ông Trần Văn Đông đại diện trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện B đã thực hiện đúng quy định pháp luật đối với việc cấp giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 ngày 10/6/2004 cho hộ gia đình ông Trương Văn Q2 từ xác định vị trí, nguồn gốc khu đất, căn cứ để cấp giấy CNQSDĐ cũng như khi cập nhập chỉnh lý giấy CNQSDĐ ngày 01/9/2004

thay đổi chủ sở sử dụng đất là ông Trương Hoàng M1 do nhận chuyển nhượng, cấp mới 03 giấy CNQSH nhà ở và Quyền sử dụng đất ở, tài sản khác gắn liền với đất do tách thửa vào ngày 04/12/2012; đảm bảo đúng quy định tại khoản 1,2 Điều 19 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ, đề nghị hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có yêu cầu vắng mặt không tham gia phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Về hình thức đơn kháng cáo của ông Trương Hoàng M1, ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1 làm trong hạn luật định nên hợp lệ. Về yêu cầu kháng cáo: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất do ông Trương Văn Q2, bà Nguyễn Thị X chết để lại, các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của ông Q2 bà X có 03 người là ông Q1, bà C1 và ông M1. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Q2 bà X để lại như sau:

Diện tích đất 17.499m^2 theo giấy CNQSDĐ số vào sổ 1868 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Q2 ngày 10/6/2004, gồm các thửa 9, 78, 69 tờ bản đồ số 7, 9. Ngày 05/7/2004 ông Q2 đã chuyển nhượng lại cho bị đơn Trương Hoàng M1 theo hợp đồng chuyển nhượng 592/CN được Ủy ban nhân dân xã R chứng thực ngày 05/7/2004; sau khi được cập nhật thay đổi chủ sử dụng cho bị đơn ngày 01/9/2004 thì sau đó bị đơn đã xin tách thành 03 giấy QNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005135 số vào sổ CH 01503; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005136 số vào sổ CH 01505; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005134, số vào sổ CH 01504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng M1 cùng ngày 04/12/2012.

Ông Trương Hoàng M1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng C3 trọn thửa số 69 diện tích 3.157m^2 theo hợp đồng chuyển nhượng 1280 ngày 11/01/2004 được Ủy ban nhân dân xã R xác nhận; một phần đất diện tích 314,3m^2 bị thu hồi làm đường giao thông; diện tích 687,1m^2 đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị T6 các đương sự không tranh chấp. Diện tích đất còn lại sau khi trừ đi diện tích đã chuyển nhượng là 6179,4m^2 thuộc giấy CNQSDĐ 1868 ngày 10/6/2004 đã cập nhật sang tên ông M1.

Xét quá trình sử dụng đất nhận thấy: diện tích 17.499m^2 là cấp cho hộ ông Q2 theo giấy CNQSDĐ 1868 ngày 10/6/2004 thuộc các thửa 9, 69, 78 tờ bản đồ 7, 9; trong đó bị đơn xác định có khoảng 7.000m^2 do bà U ông M1 nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Văn V năm 1990, 743,7m^2 nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị N1. Phần đất còn lại do ông Q2 bà X khai phá năm 1976. Nguyên đơn cho rằng diện tích đất mua của ông V bà N1 là do ông Q2, bà X mua nhưng không

có chứng cứ chứng minh, bị đơn đưa ra được chứng cứ là giấy tay mua bán giữa hai bên, đồng thời bà N1 và ông V có lời khai xác nhận người bán có trong hồ sơ vụ án.

Tại biên bản tranh chấp đất đai giữa ông Q2 với ông M1 ngày 31/7/1999 tại Ủy ban nhân dân xã R, huyện B, đã ghi nhận ý kiến của ông Q1 như sau: "*Về số đất cha mẹ cho anh em thì anh em đã để lại cho em tôi là Trương Hoàng M1 làm cho đến nay, nhưng sau khi để lại cho em tôi cha tôi có để số tiền cho tôi. Ý kiến bà X: Sau khi khai hoang vợ chồng tôi có phân chia cho mỗi đứa con hết và giờ này tôi không đồng ý chia theo yêu cầu của chồng tôi được".* Từ đó có cơ sở xác định lời trình bày của phía bị đơn là ông Q2 ký hợp đồng chuyển nhượng cho bị đơn là có căn cứ.

Nguyên đơn cho rằng chữ ký trên giấy ủy quyền của ông Q1 cho ông Q2 ngày 05/7/2004 để ủy quyền chuyển nhượng cho ông M1 không phải là chữ ký của ông Q1, Đơn xin đăng ký đất ngày 23/10/2002 là do ông Q1 ký thay ông Q2 là vi phạm quy định cần hủy giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2 hủy các giấy CNQSDĐ ông M1 đã tách thửa nói trên, xét thấy: chữ ký của ông Q1 trên tờ đăng ký này đã được Ủy ban nhân dân xã chấp nhận, ông Q1 biết rõ việc ký tên của ông Q1 không làm thay đổi chủ quyền của ông Q2 là người sử dụng đất hợp pháp. Ông Q1 cho rằng ông có quyền của thành viên hộ gia đình nhưng giám định chữ ký chưa xác định được chữ ký này là của ông Q1, ông Q1 nhập hộ khẩu vào gia đình ông Q2 vào tháng 4/2004, còn hồ sơ đăng ký cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình ông Q2 là năm 2002 nên ông Q1 không phải là thành viên hộ gia đình đối với diện tích đất trên, nên ủy quyền của ông Q1 không có giá trị pháp lý quyết định đúng sai trong việc chuyển nhượng này.Phần đất ngoài giấy chứng nhận do bị đơn nhận chuyển nhượng, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh là đất của ông Q2 bà X nên không có cơ sở để chấp nhận. Đối với việc ông Q2 cho ông Q1 3.000m^2 đất thuộc thửa số 9 tờ bản đồ 9 nhưng sau đó ông Q2 đi đăng ký hết và được cấp giấy chứng nhận, sau đó Ủy ban nhân dân xã tiếp tục chứng thực để ông Q2 chuyển nhượng cho ông M1 là chưa đúng quy định nhưng ông Q1 không tranh chấp hợp đồng, nên không xem xét tình tiết này trong vụ án.

Từ đó cho thấy án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở do đó cần sửa lại bản án theo quy định pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi bị đơn trả 20.000.000 đồng của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Trương Hoàng M1, ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1 làm trong hạn luật định, đã tạm nộp án phí phúc thẩm, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ông Huỳnh Văn V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã chết vào ngày 16/7/2018 nên phải đưa người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông V tham gia tố tụng. Căn cứ xác minh của công an xã R, huyện B thì cha, mẹ, vợ ông V đã chết, ông V có 05 người con, đều đã được tòa án triệu tập tham gia tố tụng. Tuy nhiên, bà Huỳnh Thị Kim N2, ông Huỳnh Văn Q3, bà Huỳnh Thị Thúy D, bà Huỳnh Thị Diễm P, bà Huỳnh Thị Diễm S2 là các con ông V đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ nhất vào lúc 14 giờ 00 ngày 16/4/2019, lần thứ hai vào lúc 14 giờ 00 ngày 13/5/2019 nhưng đến ngày giờ mở phiên tòa vẫn vắng mặt không rõ lý do; ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị N1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Bà U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đồng thời đại diện cho bị đơn là ông Trương Hoàng M1 và các ông bà Trương Hoàng T3, Trương Hoàng T3, Huỳnh Thị C2,Trương Thị Thu T4,Trương Thị Ngọc Y, Tạ Thị Kim L, Mai Hoàng M2; Xét quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong trường hợp là không đối lập nhau nên việc ủy quyền này là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo:

- Về hàng thừa kế:

Ông Trương Văn Q2 (chết năm 2006) và bà Nguyễn Thị X (chết năm 2011) có 07 người con là Trương Văn H2, Trương Văn H3, Trương Văn T5, Trương Văn N3, 05 người con này đều đã chết, không có vợ con; ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1 và ông Trương Hoàng M1.

Cha mẹ ông Q2 bà X đã chết trước hai ông bà, nên các đương sự thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Q2 bà X chỉ còn lại 03 người là ông Trương Hoàng M1, ông Q1 và bà C1.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét thấy, căn cứ các đơn khởi kiện, đơn bổ sung đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 05/11/2013, ngày 11/02/2014, ngày 31/10/2014, ngày 24/4/2014, ngày 24/3/2015, ngày 31/10/2017 và trình bày của nguyên đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm thì bên nguyên đơn có những yêu cầu sau:

1/ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN giữa ông Trương Văn Q2 chuyển nhượng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 05/7/2004. Hủy các giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

BN 005135 số vào sổ CH 01503; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005136 số vào sổ CH 01505; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005134, số vào sổ CH 01504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng M1 cùng ngày 04/12/2012. Hủy giấy GCNQSDĐ số Đ 783831, số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trương Văn Q2 ngày 10/06/2004, thay đổi chủ sử dụng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 01/9/2004.

2/ Chia thừa kế cho ông Q1, bà C1, ông M1 như sau:

+ Đối với phần đất thuộc một phần thửa số 78 và 80, trọn thửa 79 có diện tích 6.955m^2 chia cho ông M1 là 5.745m^2, phần còn lại 1.210m^2 để lại cho ông M1 thờ cúng ông bà;

+ Đối với phần đất trọn thửa số 9, tờ bản đồ số 9 có diện tích 11.488.7m^2 thì yêu cầu chia đôi cho bà C1 và ông Q1 mỗi người được 5.744,35m^2.

+ Tại "Đơn trình bày yêu cầu khởi kiện bổ sung" ngày 18/8/2014 (BL 242-245) và "Đơn trình bày yêu cầu bổ sung" ngày 24/03/2015 (BL 203-205); Biên bản hòa giải ngày 08/4/2014 và kết thúc ngày 10/04/2014 (BL 215-217), Biên bản hòa giải ngày 31/10/2014 (BL 196-201) và ngày 02/6/2015 (BL 253-258), người đại diện hợp pháp của bà C1 là ông Trang Văn S1 trình bày phần đất bà C1 sang nhượng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 24/4/2012 có diện tích 125m^2 thuộc thửa 26,27 tờ bản đồ số 38 bộ địa chính xã R với số tiền là 90.000.000 đồng, đã trả được 70.000.000 đồng, còn nợ 20.000.000 đồng yêu cầu ông M1 bà U phải trả nốt tuy nhiên không thấy Tòa án nhân dân huyện B xem xét giải quyết, không thể hiện trong bản án sơ thẩm là thiếu sót, không thực hiện đúng quy định pháp luật; tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông S1 xin rút lại yêu cầu đòi ông M1 bà U phải trả 20.000.000 đồng này, bà U là người liên quan đồng thời đại diện cho bị đơn đồng ý việc ông S1 rút lại yêu cầu này, lý do rút vì hai bên đã tự thỏa thuận giải quyết được với nhau, không yêu cầu tòa giải quyết nữa, nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải xem xét lại thiếu sót trên của tòa sơ thẩm, cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn là bà C1 do ông S1 đại diện.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà C1 có ông S1 đại diện đã rút lại yêu cầu đòi ông M1 trả số tiền 20.000.000 đồng trên vì các bên đã thỏa thuận được với nhau nên không tranh chấp nữa. bị đơn cũng đồng ý việc rút lại yêu cầu này của bà C1. Do đó, đối với yêu cầu này cần đình chỉ giải quyết theo quy định chung.

Đối với yêu cầu chia thừa kế đất:

Xét thấy, nguyên đơn xác định yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất thuộc các thửa 9, 78 tờ bản đồ số 7,9 nằm trong giấy CNQSDĐ 1868 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Q2 ngày 10/6/2004 và phần đất thuộc thửa số 9, nằm ngoài giấy CNQSDĐ 1868 trên, có diện tích 743,7m^2; yêu cầu

chia thừa kế đối với phần đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ gồm thửa 79 và một phần thửa 80, các phần nhà, đất khác một phần các bên đã tự chia, một phần còn lại nguyên đơn đồng ý giao hết cho bị đơn, không tranh chấp. Toàn bộ phần đất đang tranh chấp do bị đơn đang quản lý sử dụng. Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004 từ đó hủy 03 giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005135 số vào sổ CH 01503; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005136 số vào sổ CH 01505; giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 005134, số vào sổ CH 01504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng M1 cùng ngày 04/12/2012 và giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2 để chia thừa kế cho các nguyên đơn, mỗi người 5744,35m^2 đất .

Xét yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004 giữa ông Q2 với ông M1:

Theo bị đơn trình bày về nguồn gốc đất tranh chấp thì thửa đất số 79 và một phần thửa đất số 78 và 80 có diện tích 6.955m^2 là do ông M1 bà U nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Văn V năm 1990, 743,7m^2 đất thuộc thửa số 9 và nằm ngoài giấy CNQSDĐ 1868 trước ông Q2 đã sang cho người khác, bị đơn phải chuộc lại phần đất này từ bà Lê Thị N1 năm 1984.Ngoài ra còn nhận chuyển nhượng từ ông Q1 2.000m^2 đất, từ bà C1 3.000m^2 đất vào năm 1980-1981, phần đất còn lại do ông Q2 bà X khai phá năm 1976 và sau này vợ chồng ông M1 cùng phụ làm. Để chứng minh cho lời khai này bị đơn cung cấp được chứng cứ là giấy tờ chuộc đất giữa hai bên ngày 20/4/1984, có xác nhận của tổ trưởng là Trần Văn D2 và bà Lê Thị N1 (BL 134), đồng thời quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh Văn V, bà Lê Thị N1 có bản khai và trình bày ý kiến tại biên bản hòa giải ngày 02/6/2015 tại Tòa án nhân dân huyện B, nội dung thừa nhận có chuyển nhượng đất cho ông M1 bà U đúng như bị đơn khai (BL 238, 237), trong đó ông V xác nhận đã chuyển nhượng đất cho ông M1 bà U, ông Q2 chỉ đứng tên đất dùm ông M1 (BL 237, 254). Căn cứ quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự người đưa ra yêu cầu phải chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn cho rằng diện tích đất mua của ông V bà N1 là do ông Q2, bà X mua nhưng không có chứng cứ chứng minh nên lời khai của nguyên đơn cho rằng diện tích đất các thửa 79, một phần thửa 78 và 80 ông Q2 bà X nhận sang nhượng từ ông V bà N1 là không có cơ sở.

Các giấy ủy quyền của thành viên hộ gia đình ông Q2 ngày 05/7/2004 do Ủy ban nhân dân xã R, huyện B chứng thực có nội dung "nay tôi xin được ủy quyền cho ông,bà Trương Văn Q2... thay mặt tôi ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất sau...", nên ý kiến của bên nguyên đơn cho rằng giấy ủy quyền không ghi rõ nội dung chuyển nhượng mà Ủy ban nhân dân xã R vẫn chứng thực là không C3 xác. Kết luận giám định số 3857/1-C54B ngày 16/01/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh là *không đủ cơ sở khẳng định* dấu vân tay là của ông Q2 chứ không khẳng định

dấu vân tay trên không phải là dấu vân tay của ông Q2 và tương tự với kết luận về chữ ký của ông Q1 trên giấy ủy quyền ngày 05/7/2004 do Ủy ban nhân dân xã R chứng thực cũng như vậy. Mặt khác, các thành viên hộ gia đình ông Q2 là bà Trương Thị Ngọc Y, bà Nguyễn Thị U, ông Trương Hoàng T3, ông Trương Hoàng T3, ông Mai Hoàng M2, bà Tạ Thị Kim L *(là con trai và con dâu của nguyên đơn Trương Ngọc Q1)* đều thừa nhận ngày 05/7/2004 họ đã cùng với ông Q1, ông Q2 bà X đến Ủy ban nhân dân xã R làm thủ tục ủy quyền cho ông Q2 để ông Q2 chuyển quyền sử dụng đất cho ông M1, thời điểm này bà X là vợ ông Q2 còn sống đến năm 2011 (7 năm sau) mới mất nhưng cũng không có ý kiến gì; Các giấy ủy quyền này được chứng thực hợp pháp và đến nay chưa bị thay đổi bởi quyết định của cơ quan có thẩm quyền nên có giá trị pháp lý. Căn cứ các giấy ủy quyền này Ủy ban nhân dân xã R đã chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004.

Căn cứ quy định về việc công chứng, chứng thực có hiệu lực tại thời điểm này là Nghị định 75/NĐ-CP ngày 08/12/2000 thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004 phù hợp về thẩm quyền chứng thực, người yêu cầu chứng thực, địa điểm chứng thực, nguyên tắc chứng thực; căn cứ chứng thực được quy định tại các Điều 7, khoản 1 Điều 9, Điều 48, Điều 56, Điều 24, điểm c khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 5 của Nghị định. Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN ngày 05/7/2004 (BL 182-183) có hình thức là hợp đồng được soạn thảo sẵn, toàn bộ hợp đồng không thấy có dấu hiệu sữa chữa, căn cứ quy định tại Điều 41 Nghị định 75/NĐ-CP thì khi chứng thực hợp đồng được soạn thảo sẵn, người thực hiện công chứng xác định năng lực hành vi dân sự của người xin chứng thực, nếu thấy nội dung hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì chứng, không quy định người xin chứng thực phải có giấy khám sức khỏe hay phải có người làm chứng; đồng thời, chỉ khi nào hợp đồng trái luật hoặc soạn thảo không đạt yêu cầu phải sửa chữa mới phải đọc lại văn bản cho nghe; do đó, ý kiến của bên nguyên đơn và nhận định của tòa sơ thẩm cho rằng ông Q2 lớn tuổi thì phải có giấy khám sức khỏe, có người làm chứng mới được chứng thực các văn bản trên là không đúng quy định của Nghị định 75/NĐ-CP, do đó, cũng không thể xác định hợp đồng này vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật.

Căn cứ hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ của hộ ông Q2 do Ủy ban nhân dân huyện B lưu trữ (là cơ sở cấp giấy CNQSDĐ số 1868/QSDĐ/Q2 ngày 10/6/2004) cung cấp cho Tòa án huyện B và kết quả xác minh lại các thành viên hộ gia đình ông Q2 theo giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2 tại phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân huyện B ngày 25/01/2019, sổ hộ khẩu gia đình ông Q2 thời điểm làm hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ do Đội cảnh sát quản lý về trật tự xã hội công an huyện B sao y và cung cấp cho tòa án ngày 27/02/2014 (bút lục 82) thì giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2 được cấp cho hộ gia đình ông Q2 trên cơ sở "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" đề ngày 23/10/2002 của ông Q2 đã được Ủy ban nhân dân xã R xác nhận ngày 20/01/2004, danh sách 11

thành viên trong hộ là căn cứ theo tên trong "Sổ hộ khẩu gia đình"; Xét không thấy có quy định về độ tuổi bao nhiêu mới được công nhận là thành viên hộ gia đình, trên "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" ngày 23/10/2002 có ghi rõ hộ gia đình ông Q2 gồm 11 thành viên, đối chiếu với "Sổ hộ khẩu gia đình" ông Q2 nói trên thì 11 thành viên hộ gia đình ông Q2 gồm có ông Q2, bà X, ông M1, ông Mai Hoàng M2, bà U, bà Y, ông T3, ông H1, bà T4, bà L và cháu Mai Ngọc T7 (sinh 1997) là con của bà L ông M2; ông Q1 không nằm trong số 11 thành viên này, nên ông Q1 không phải là thành viên hộ gia đình ông Q2 theo giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2. Do đó, việc ông Q1 phủ nhận không ký giấy ủy quyền cho ông Q2 ngày 05/7/2004 không có giá trị pháp lý vì ông Q1 không phải là thành viên trong hộ.

Đối với việc ông Q2 làm giấy cho ông Q1 3.000m^2 đất thuộc thửa số 9 tờ bản đồ 9 có ra Ủy ban nhân dân xã R chứng thực ngày 22/4/2002, nhưng sau đó ông Q2 đi đăng ký hết và được cấp giấy CNQSDĐ /QSDĐ/Q2, sau đó Ủy ban nhân dân xã tiếp tục chứng thực để ông Q2 chuyển nhượng cho ông M1 xét về mặt hành chính là chưa đúng; tuy nhiên, đại diện nguyên đơn thừa nhận trước tòa "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" ngày 23/10/2002 của hộ ông Q2 là do chính ông Q1 ký và viết thay, ông Q1 cũng là người đưa ông Q2 đi làm thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ vì ông Q2 là người không biết chữ, sau khi được cho đất ông Q1 chưa thực hiện sang tên tách thửa, lúc làm hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ cũng do chính tay ông Q1 viết, ký trên đơn xin này thay cho ông Q2 , nên ông Q1 đương nhiên biết rõ và chấp nhận để ông Q2 đăng ký hết cả phần đất trong đó có diện tích 3.000m^2 ông Q2 cho ông Q1 ngày 22/4/2002, không thể nói ông Q2 đi đăng ký hết cả phần đất đã cho con.

Ngoài ra, ý kiến nguyên đơn cho rằng ông Q1 không được ông Q2 ủy quyền mà tự ký thay trên "Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" ngày 23/10/2002 để yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2 là không có cơ sở vì đơn này đã được Ủy ban nhân dân xã R, huyện B chấp nhận, đại diện Ủy ban nhân dân huyện B xác định việc cấp giấy CNQSDĐ 1868/QSDĐ/Q2 là đúng quy định; Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn thừa nhận không cung cấp được chứng cứ chứng minh thừa đất số 80 thuộc quyền sở hữu hay sử dụng của ông Q2.

Do đó, án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở nên cần cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên, như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[4] Về chi phí tố tụng khác: chi phí định giá và định giá lại tài sản tranh chấp, giám định chữ ký, dấu vân tay, phí xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn đã tạm nộp nhưng do không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không có cơ sở buộc bị đơn phải trả các chi phí này cho nguyên đơn, nguyên đơn tự chịu chi phí.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định pháp luật đối với yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận thì người yêu cầu chia thừa kế là ông Q1, bà C1 không phải chịu án phí. Tuy nhiên vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được Tòa chấp nhận theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu đòi bị đơn trả số tiền 20.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất còn nợ theo đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn là bà C1: tòa sơ thẩm chỉ tính tạm ứng án phí nguyên đơn phải nộp để tranh chấp đất thừa kế, chưa tính tạm ứng án phí đối với yêu cầu đòi 20.000.000 đồng này là thiếu sót; tuy nhiên tại tòa phúc thẩm nguyên đơn xin rút lại yêu cầu này không yêu cầu tòa giải quyết nữa, bị đơn đồng ý việc nguyên đơn rút yêu cầu này do hai bên đã thỏa thuận được việc trả tiền, nên không cần thiết xem xét và giải quyết về việc chưa nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu này cũng như xử lý tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn về việc này.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 147, Điều 148, Điều 296, Điều 306, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 676 Bộ luật dân sự 2005;

-Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí lệ phí tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

* Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1, ông Trương Hoàng M1 về mặt hình thức.

* Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Ngọc Q1 và bà Trương Thị Ngọc C1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trương Hoàng M1; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 65/2018/DS-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Ngọc Q1 và bà Trương Thị Ngọc C1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 592/CN giữa ông Trương Văn Q2 chuyển nhượng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 05/7/2004; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số: BN 005135 số vào sổ CH 01503; BN 005136 số vào sổ CH 01505; BN 005134, số vào sổ CH 01504 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trương Hoàng M1 cùng ngày 04/12/2012; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 783831, số vào sổ 1868/QSDĐ/Q2 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Trương Văn Q2 ngày 10/06/2004, thay đổi chủ sử dụng cho ông Trương Hoàng M1 ngày 01/9/2004 và chia thừa kế cho ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1 mỗi người 5744,35m^2 đất thuộc thửa đất số 9 tờ bản đồ 9 xã R, huyện B.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Trương Thị Ngọc C1 về việc yêu cầu ông Trương Hoàng M1, bà Nguyễn Thị U phải trả số tiền 20.000.000 đồng còn nợ từ việc chuyển nhượng 125m^2 đất thuộc thửa 26,27 tờ bản đồ số 38 bộ địa chính xã R ngày 24/4/2012.

3. Chi phí tố tụng khác gồm chi phí định giá, giám định, xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn phải chịu và đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trương Ngọc Q1, bà Trương Thị Ngọc C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận. Ông Q1, bà C1 mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Q1, bà C1 đã tạm nộp; đối với bà C1 nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0030674 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Thành phố Hồ Chí Minh. Bà C1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Q1 nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 06620 ngày 11/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại số tiền chênh lệch cho ông Q1 là 398.333 đồng. Ông Q1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà C1 là 9.283.144 đồng theo biên lai thu tiền số 08818 ngày 14/04/2015 và 698.333 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 06621 ngày 11/02/2014.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Q1 là 9.283.144 đồng theo biên lai thu tiền số 08819 ngày 14/04/2015.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Q1 bà C1 ông M1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm nộp án phí phúc thẩm cho ông Q1 ông M1 bà C1 mỗi người được nhận 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2017/0031964, 0031940, 0031939 ngày 03 và ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/37).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương